TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 176/2026/DS-ST
Ngày 28- 4-2026
"V/v tranh hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ong Văn Đủ

Ông Nguyễn Tấn Lộc

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Trần Thu Khiếm là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau tham gia phiên tòa*:** Ông Dương Tấn Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2026/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2026/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: 1/ Bà Nguyễn Kim Đ, sinh năm 1964 (Vắng mặt)

Căn cước công dân số: 096164009901, cấp ngày 14/8/2025

2/ Ông Lê Hoàng D, sinh năm 1960 (Vắng mặt)

Căn cước công dân số: 096060009710, cấp ngày 14/8/2025

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau

Người đại diện hợp pháp của ông D và bà Đ: Ông Phan Khánh D1, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp N, xã L, tỉnh Cà Mau, là người đại diện theo uỷ quyền của ông D và bà Đ, theo văn bản uỷ quyền đề ngày 30/12/2025 (Có mặt).

- *Bị đơn*: 1/ Ông Trần Văn T, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Căn cước công dân số: 096074000242, cấp ngày 30/3/2021

2/ Bà Võ Thị Ú, sinh năm 1980 (Có mặt)

Căn cước công dân số: 0961180000449, cấp ngày 30/3/2021

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã C, tỉnh Cà Mau

Người đại diện hợp pháp của bà Ú: Ông Quách Trọng P là Luật sư của Chi nhánh Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: Ấp B, xã C, tỉnh Cà Mau, là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ú (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 01 năm 2026, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn ông Phan Khánh D1 trình bày:

Do chỗ quen biết nên vợ chồng ông D và bà Đ có cho vợ chồng ông T và bà Út M và vay tiền để làm ăn, sử dụng trong gia đình, cụ thể:

Phần nợ thứ nhất: Ngày 14/3/2019 âm lịch, (nhằm ngày 18/4/2019 dương lịch) ông D và bà Đ có cho ông T và bà Ú mượn số tiền là 164.230.000 đồng, để sử dụng vào mục đích cá nhân của ông T và bà Ú, khi mượn thì ông T và bà Ú hứa trả trong thời gian sớm nhất. Khi nhận tiền thì ông T có làm giấy biên nhận nợ tiền. Từ khi mượn đến nay thì ông T và bà Ú chưa trả cho ông D và bà Đ.

Phần nợ thứ hai: Ngày 12/10/2020 âm lịch (nhằm ngày 26/11/2020 dương lịch), ông D và bà Đ có cho ông T và bà Ú vay số tiền 150.000.000 đồng, để sử dụng vào mục đích cá nhân và ông T, bà Ú hứa trả trong thời gian sớm nhất, lãi suất hai bên thoả thuận là 3%/tháng, khi vay thì hai bên có làm biên nhận nợ. Sau khi vay thì ông T và bà Ú chưa trả tiền nợ gốc, và lãi cho ông D và bà Đ. Đến ngày 21/5/2021 ông D và bà Đ cho vợ chồng ông T và bà Ú mượn số tiền 50.000.000 đồng để làm ăn và hứa sẽ trả trong thời gian sớm nhất, khi vay thì hai bên có làm biên nhận nợ. Đến thời hạn trả nhưng ông T và bà Ú không thực hiện, nên vào ngày 09/10/2021 âm lịch (nhằm ngày 13/11/2021 dương lịch) giữa ông D, bà Đ và Ú, ông T làm lại hợp đồng cho vay tiền với số tiền là 200.000.000 đồng, số tiền 200.000.000 đồng trong hợp đồng cho vay tiền là tổng của khoản tiền vay 150.000.000 đồng và tiền mượn 50.000.000 đồng trước đây, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất theo quy định. Đồng thời, vợ chồng ông T, bà Ú giao cho bà Đ và ông D giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T và bà Ú đứng tên quyền sử dụng. Sau khi vay thì ông T và bà Ú không đóng lãi đầy đủ cho bà Đ và ông D.

Tại đơn khởi kiện ông D, bà Đ yêu ông T và bà Ú trả số tiền nợ mượn 164.230.000 đồng và tiền vay 200.000.000 đồng, tổng là 364.230.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà Đ và ông D xác định theo giấy tính tiền mà bà Đ chụp gửi cho bà Ú vào ngày 17/02/2025 thì đối với số tiền mượn 164.230.000 đồng thì ông T và bà Ú chỉ còn nợ 20.000.000 đồng là tiền mượn đóng bảo hiểm. Do đó, ông D và bà Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông T và bà Ú trả tổng số tiền 220.000.000 đồng, gồm 200.000.000 đồng tiền vay và 20.000.000 đồng tiền mượn mua bảo hiểm còn nợ, ông D và bà Đ không yêu cầu tính lãi. Ông

D và bà Đ tự nguyện trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà Ú.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Cao Thị Ú1 trình bày:

Vào năm 2018 ông D và bà Đ có tư vấn bán bảo hiểm nhân thọ cho bà và ông T nên ông T và bà đã tham gia mua bảo hiểm, tuy nhiên thời điểm đó ông D và bà Đ tư vấn không rõ ràng nên bà và ông T tham gia rất nhiều hợp đồng bảo hiểm. Khi tư vấn bán bảo hiểm ông D và bà Đ có nói cứ tham gia nếu không có tiền đóng thì cho ông D và bà Đ cho bà và ông T mượn và từ từ trả lại, nghe vậy nên vợ chồng bà tham gia. Sau nhiều lần mượn tiền đóng bảo hiểm tính đến ngày 14/3/3029 âm lịch thì bà và ông T nợ ông D và bà Đ tổng số tiền là 164.230.000 đồng, sau đó thì bà và ông T tiếp tục trả và mượn lại, đến ngày 12/10/2020 âm lịch thì hai bên tiếp tục kết nợ và có làm giấy biên nhận nợ tiền, số tiền bà và ông T còn nợ lại ông D và bà Đ là 150.000.000 đồng. Đến ngày 21/5/2021 dương lịch thì bà và ông D có làm biên nhận nợ thêm của ông D và bà Đ số tiền là 50.000.000 đồng. Tổng số tiền bà và ông T nợ ông D và bà Đ là 200.000.000 đồng, mặt dù giấy biên nhận nợ tiền ngày 12/10/2020 âm lịch có thể hiện là tiền vay và có lãi nhưng ông D và bà Đ không có lấy lãi của bà và ông T. Do số nợ đã nhiều và không có khả năng trả sớm nên bà Đ và ông D kêu bà và ông T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hai bên đã kết nợ lại với nhau và làm hợp đồng cho vay tiền đề ngày 13/11/2021 dương lịch với số tiền là 200.000.000 đồng, lãi suất mỗi tháng ông T và bà phải trả cho bà Đ và ông D là 6.000.000 đồng. Trước đây sau khi trả tiền cũng như khi làm hợp đồng cho vay tiền thì bà Đ và ông D không đưa lại các biên nhận nợ gốc trước đây cho bà và ông T, vì bà Đ nói để bà Đ xé bỏ, nay bà Đ cung cấp cho Tòa án thì bà mới biết bà Đ vẫn còn giữ các biên nhận cũ. Bà và ông T đóng lãi đến năm 2025 thì không còn khả năng đóng lãi nên bà Đ và ông D mới khởi kiện. Hiện tại ông T và bà chỉ nợ ông D số tiền 200.000.000 đồng, đối với biên nhận nợ ngày 14/3/2019 số tiền 164.230.000 đồng thì bà và ông T không còn nợ ông D và bà Đ.

Tuy nhiên, nay ông D và bà Đ cho rằng theo giấy tính tiền mà bà Đ chụp gửi cho bà vào ngày 17/02/2025 thì đối với số tiền mượn 164.230.000 đồng ông T và bà còn nợ 20.000.000 đồng là tiền mượn đóng bảo hiểm thì bà đồng ý. Nay bà và ông T đồng ý trả cho bà Đ và ông D tổng số tiền là 220.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi đã đóng thì bà và ông T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 18/3/2026 ông Trần Văn T trình bày:

Ông thừa nhận còn nợ bà Đ và ông D số tiền nợ 200.000.000 đồng và đồng ý trả cho ông D, bà Đ. Đối với biên nhận nợ ngày 14/3/2019 số tiền 164.230.000 đồng thì ông không còn nợ ông D và bà Đ.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị Ú là ông Quách Trọng P trình bày*:

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông D và bà Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông T và bà Ú trả tổng số tiền còn nợ là 220.000.000 đồng, bà Ú thừa nhận còn nợ ông D và bà Đ số tiền 220.000.000 đồng và đồng ý trả cho ông D, bà Đ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau phát biểu:

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc: Thụ lý đơn khởi kiện, xác minh, thu thập chứng cứ, tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về quyền và nghĩa vụ phải thực hiện, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim Đ và ông Lê Hoàng D đối với ông Trần Văn T và bà Võ Thị Ú về việc buộc ông Trần Văn T và bà Võ Thị Ú trả cho ông D và bà Đ số tiền 220.000.000 đồng.

Bà Đ và ông D tự nguyện trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà Ú. Do đó, buộc ông D và bà Đ trả có nghĩa vụ trả cho cho ông T và bà Ú bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 459935, số vào sổ cấp giấy CH01419, được Ủy bản nhân dân huyện Cái Nước cấp ngày 21/12/2010 do ông Lâm Văn T1 đứng tên quyền sử dụng, được đăng ký biến động sang ông Trần Văn T và bà Võ Thị Ú vào ngày 10/02/2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

TÒA ÁN NHẬN ĐỊNH:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn ông Lê Hoàng D, bà Nguyễn Kim Đ với bị đơn ông Trần Văn T, bà Võ Thị Ú là "Tranh chấp hợp

đồng vay tài sản" được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Văn T và bà Võ Thị Ú có địa chỉ tại ấp N, xã C, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Tòa án đã triệu tập ông Trần Văn T hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng ông T vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau xét xử vắng mặt đối với ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp của vụ án:

Tại đơn khởi kiện ông Lê Hoàng D và bà Nguyễn Kim Đ yêu cầu ông Trần Văn T và bà Võ Thị Ú trả số tiền nợ mượn là 164.230.000 đồng và tiền nợ vay là 200.000.000 đồng, tổng số tiền là 364.230.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của ông D, bà Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông T và bà Ú trả số tiền nợ mượn còn thiếu 20.000.000 đồng và tiền vay 200.000.000 đồng, tổng là 220.000.000 đồng. Xét thấy, việc đại diện theo ủy quyền của ông D, bà Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về yêu cầu của ông D và bà Đ buộc ông T và bà Ú trả số tiền còn nợ 220.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông D, bà Đ xác định chỉ yêu cầu ông T và bà Ú trả tổng số tiền còn nợ là 220.000.000 đồng, trong đó có 200.000.000 đồng là tiền nợ vay theo hợp đồng cho vay tiền ngày 13/11/2021 dương lịch, 20.000.000 đồng là tiền mượn đóng bảo hiểm theo giấy biên nhận nợ tiền ngày 14/3/2019 âm lịch. Tại phiên tòa, bà Ú thừa nhận bà Ú và ông T còn nợ bà Đ và ông D tổng số tiền 220.000.000 đồng như đại diện theo ủy quyền của bà Đ và ông D đã trình bày và đồng ý trả cho ông D, bà Đ. Xét thấy, đây là tình tiết được các bên đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*". Do đó, ông D và bà Đ khởi kiện yêu cầu ông T và bà Ú trả số tiền nợ 220.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng, các bên đương sự đã thực hiện việc đóng lãi trước đó nhưng các bên đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Khi ông D, bà Đ và ông T, bà Ú làm hợp đồng cho vay tiền vào ngày 13/11/2021 dương lịch thì ông T, bà Ú có đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 459935, số vào sổ cấp giấy CH01419, được Ủy bản nhân dân huyện Cái Nước cấp ngày 21/12/2010 do ông Lâm Văn T1 đứng tên quyền sử dụng, được đăng ký biến động sang ông Trần Văn T và bà Võ Thị Ú vào ngày 10/02/2015 cho ông D và bà Đ giữ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền quyền của ông D và bà Đ tự nguyện trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà Ú. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông D và bà Đ, buộc ông D và bà Đ có nghĩa vụ trả lại cho ông T và bà Ú bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 459935, số vào sổ cấp giấy CH01419, được Ủy bản nhân dân huyện Cái Nước cấp ngày 21/12/2010 do ông Lâm Văn T1 đứng tên quyền sử dụng, được đăng ký biến động sang ông Trần Văn T và bà Võ Thị Ú vào ngày 10/02/2015.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau tại phiên tòa là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự có giá ngạch:

Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D và bà Đ đối với ông T và bà Ú nên buộc ông T và bà Ú phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng). Ông D và bà Đ không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng D và bà Nguyễn Kim Đ đối với ông Trần Văn T, bà Võ Thị Út .

Buộc ông Trần Văn T, bà Võ Thị Ú có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hoàng D và bà Nguyễn Kim Đ số tiền 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà Đ, ông D có đơn yêu cầu thi hành án, ông T và bà Ú không thi hành khoản tiền nêu trên thì ông T và bà Ú phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2] Buộc ông Lê Hoàng D và Nguyễn Kim Đ trả lại cho ông Trần Văn T và bà Võ Thị Ú bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 459935, số vào sổ cấp giấy CH01419, được Ủy bản nhân dân huyện Cái Nước cấp ngày 21/12/2010 do ông Lâm Văn T1 đứng tên quyền sử dụng, được đăng ký biến động sang ông Trần Văn T và bà Võ Thị Ú vào ngày 10/02/2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông Trần Văn T và bà Võ Thị Ú phải chịu 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng), nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5] Án xử sơ thẩm công khai ông Lê Hoàng D, bà Nguyễn Kim Đ và Võ Thị Ú có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 4 – Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu VP-HS.

Nguyễn Văn Đệ